FireAnt

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,310
SL cổ phiếu LH	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,405
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	196
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	-12.1
EPS	-604

	YTD	1T	3T	6T
AAM	10.6%	-0.7%	-10.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu

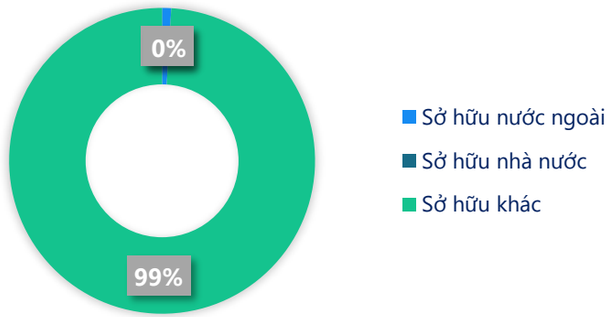

Cơ cấu Tổng tài sản

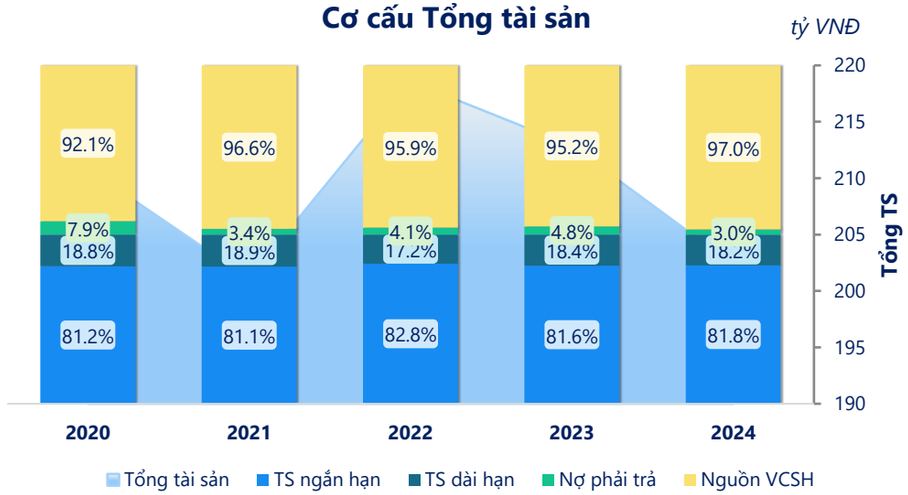

Tổng tài sản của **AAM** năm 2024 đạt **202.4** tỷ đồng, giảm **4.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

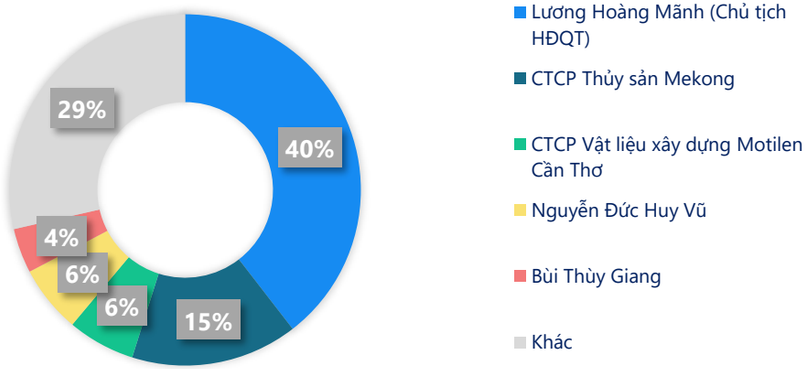

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.96% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lương Hoàng Mãnh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **39.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Thủy sản Mekong nắm giữ 15.4% và đứng thứ 3 là CTCP Vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ nắm giữ 6.22%.

Powered by Infographic

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

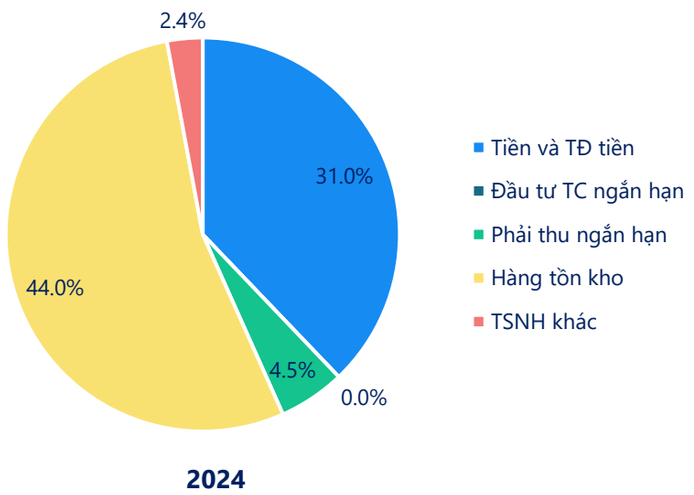

Tài sản ngắn hạn

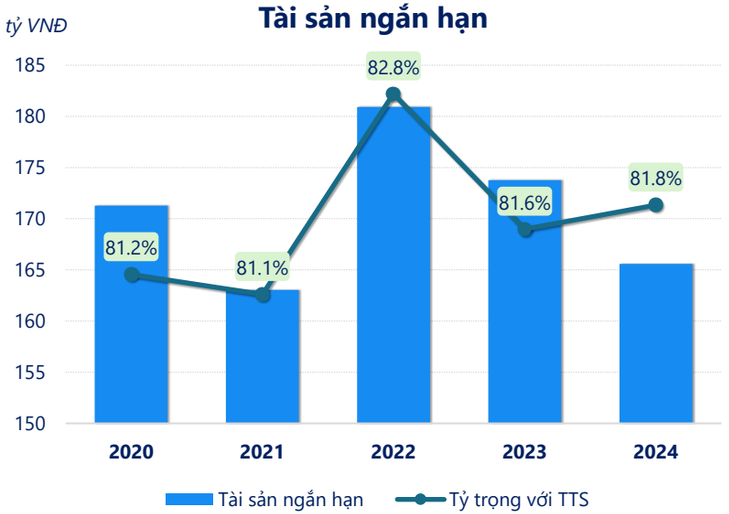

Tiền và tương đương tiền

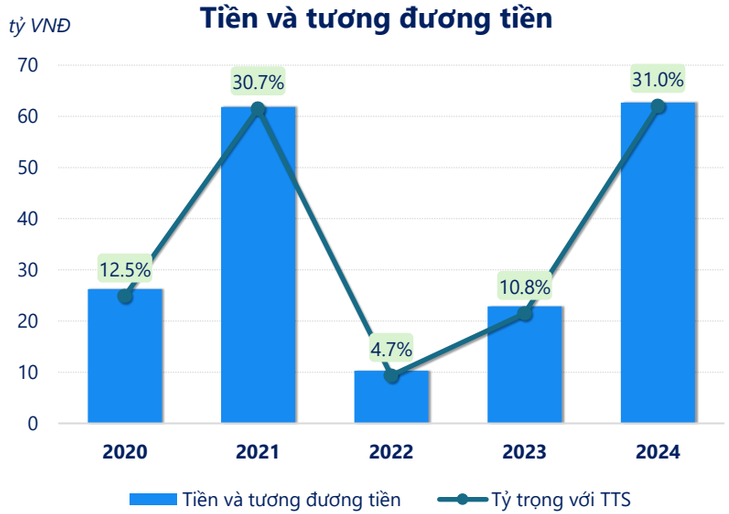

Tài sản ngắn hạn của AAM năm 2024 giảm **4.70%** so với năm trước, đạt **165.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 31.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

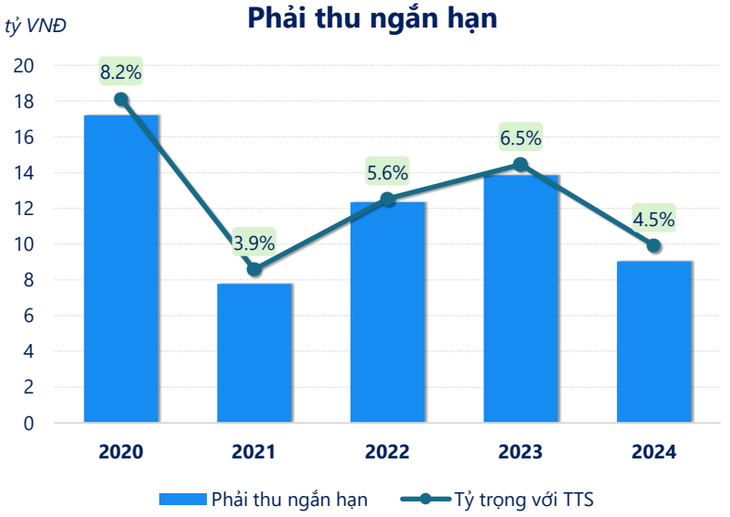

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

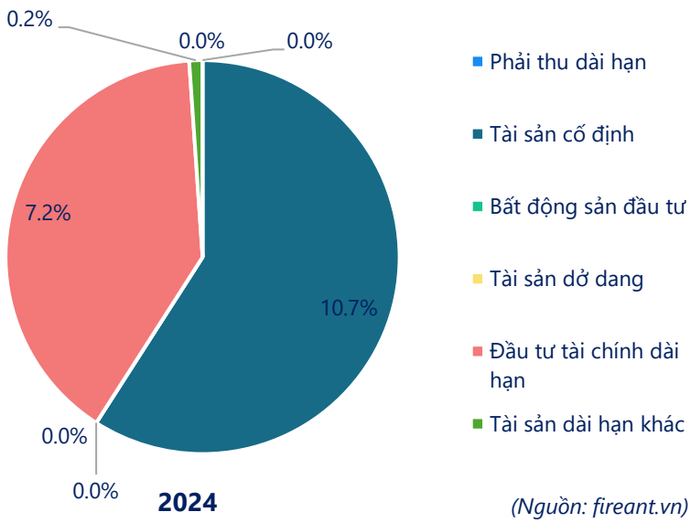

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

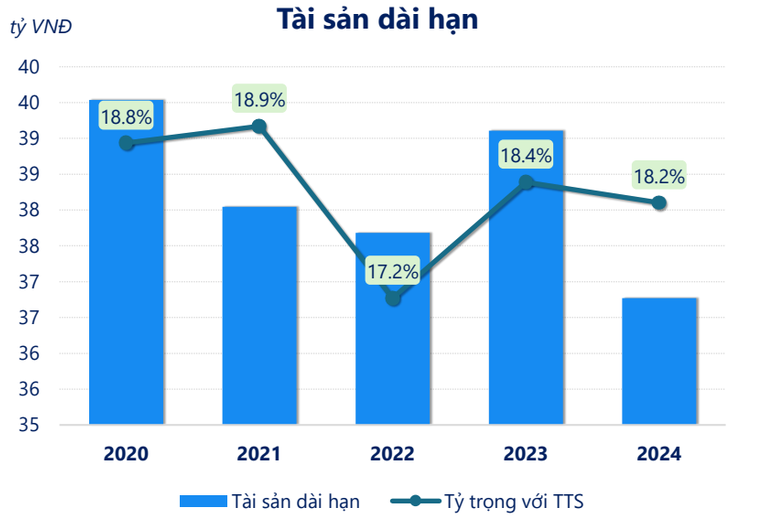

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

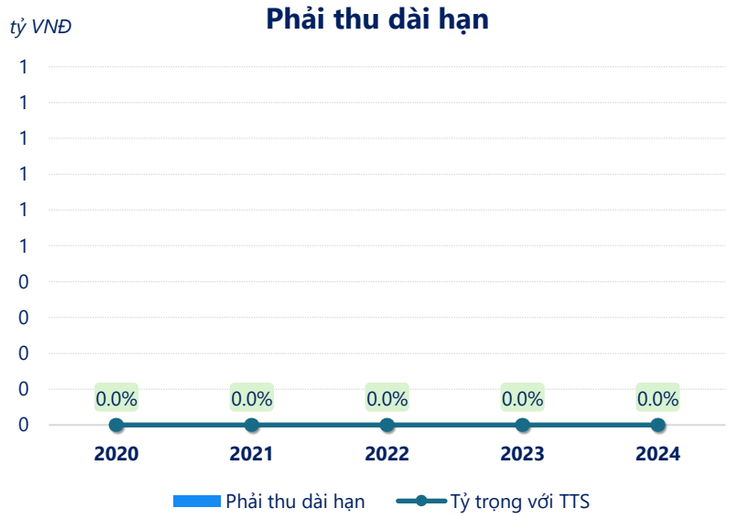

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **36.77** tỷ đồng giảm **5.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.24%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

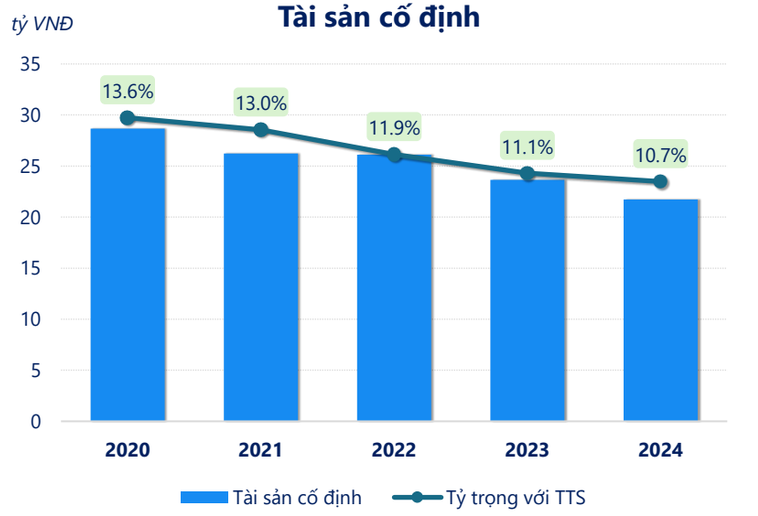

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

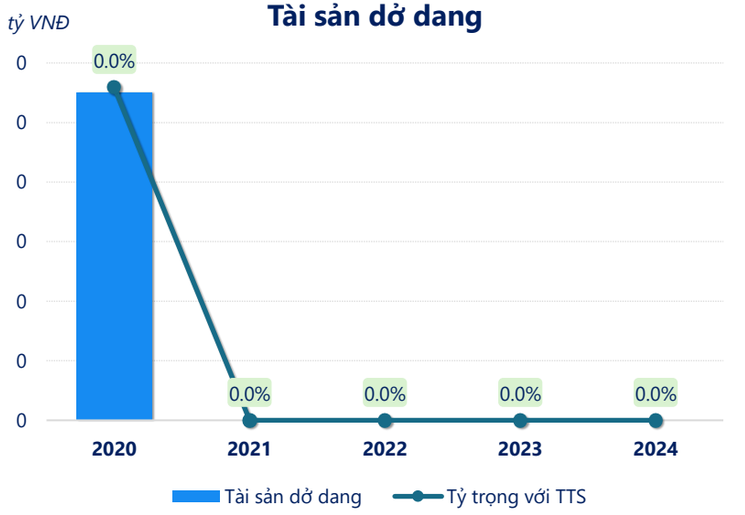

(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Nợ vay

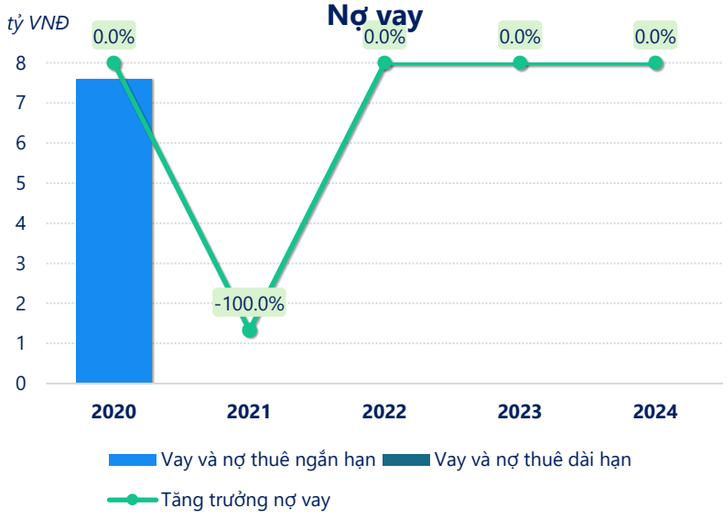

Vốn chủ sở hữu

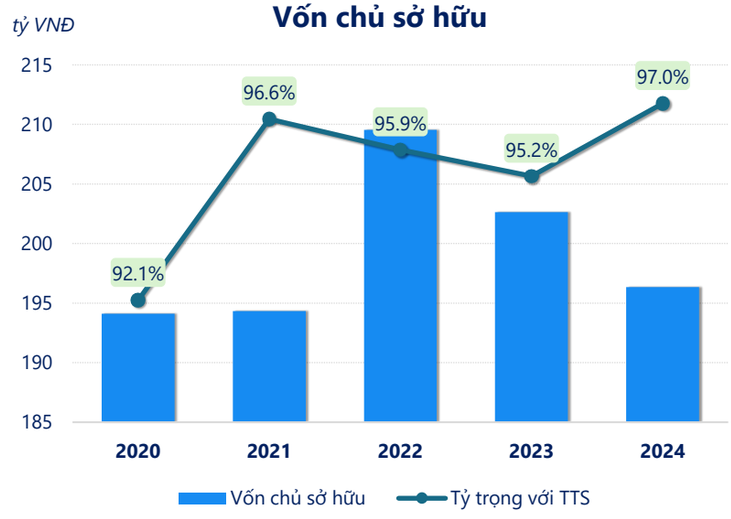

Vốn điều lệ

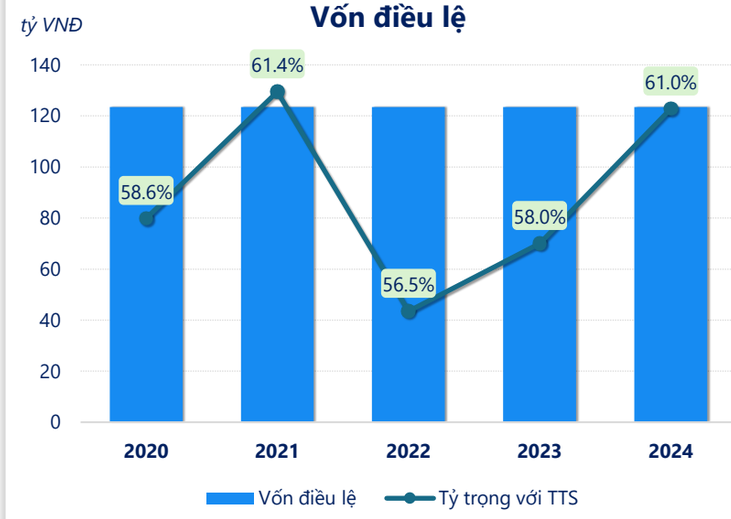

Vốn lưu động/Tổng TS

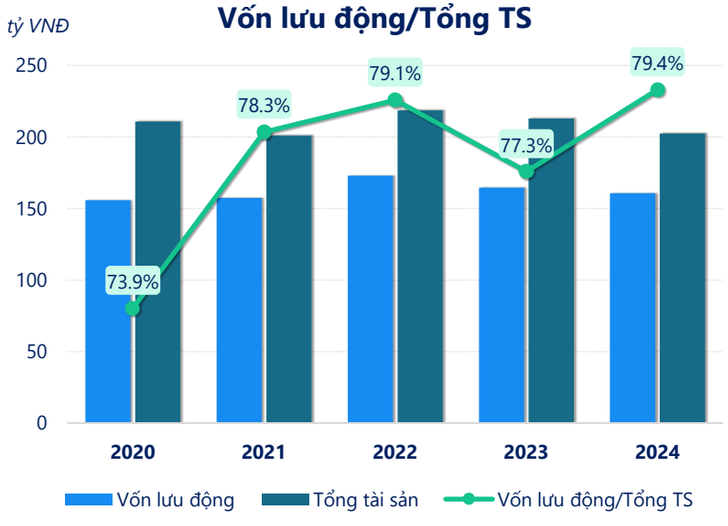

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

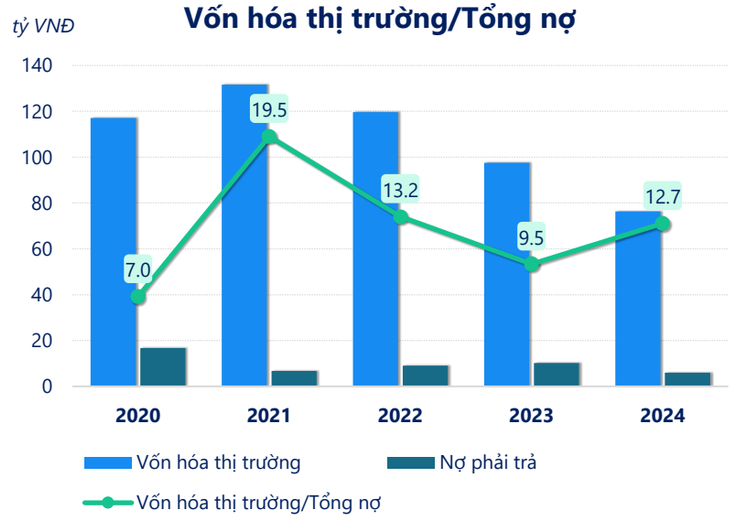

Chỉ số thanh khoản

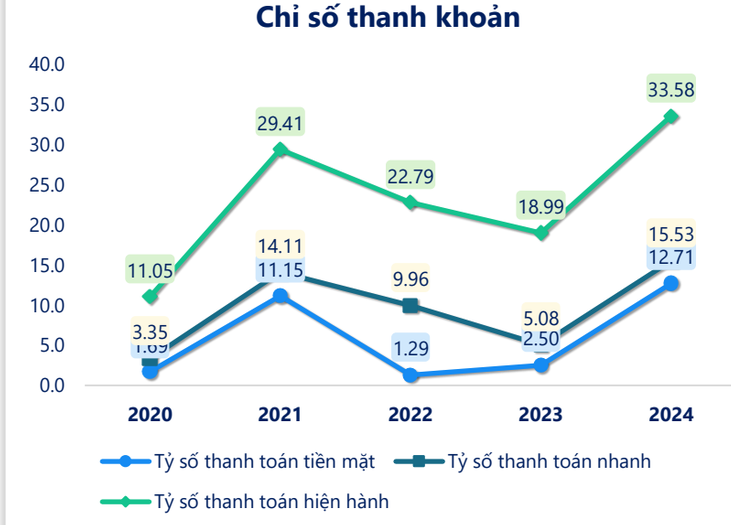

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**202**	**213**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	166	174	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	22.9	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	5.00	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	9.02	13.8	-34.8%
Hàng tồn kho	89.0	127	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	4.75	2.1%
Tài sản dài hạn	**36.8**	**39.1**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.7	23.6	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.8	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.64**	**-37.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.01	10.2	-41.2%
Nợ ngắn hạn	**4.93**	**9.15**	**-46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.40	5.89	-59.2%
Nợ dài hạn	1.08	1.07	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196**	**203**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**196**	**203**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**121**	**134**	**212**	**137**	**153**
Giá vốn hàng bán	121	127	185	136	149
Lợi nhuận gộp	**0.15**	**7.47**	**27.3**	**0.90**	**4.36**
Doanh thu HĐTC	3.00	4.42	5.29	4.86	3.32
Chi phí TC	0.23	0.21	0.23	0.11	0.51
Chi phí lãi vay	**0.22**	**0.10**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.18	6.24	12.8	3.97	6.10
Chi phí QLDN	7.87	6.42	7.56	6.00	4.77
LN thuần từ HĐKD	**-13.1**	**-0.98**	**12.0**	**-4.32**	**-3.71**
Lợi nhuận khác	1.13	1.21	5.88	5.12	-2.58
LN trước thuế	**-12.0**	**0.23**	**17.9**	**0.80**	**-6.29**
Lợi nhuận sau thuế	**-12.0**	**0.23**	**16.9**	**0.70**	**-6.30**
LNST của CĐ cty mẹ	**-12.0**	**0.23**	**16.9**	**0.70**	**-6.30**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	45.3	-3.97	-24.2	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	-2.29	-48.1	44.0	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.36	-7.58	0	-7.32	0
Tiền đầu kỳ	13.8	26.3	61.8	10.3	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**12.4**	**35.4**	**-52.0**	**12.5**	**39.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.11	0.46	0.18	0.32
Tiền cuối kỳ	26.3	61.8	10.3	22.9	62.7

Powered by Infographic